



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Garmex Sài Gòn

|                    |           |         |         |
|--------------------|-----------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2025 | 5,400 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng   | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 0%        | 20.0%   | 25.6%   |

|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>Q4/25   |
| 0.49                |
| tỷ VNĐ              |
| QoQ: ▲ 0.04   8.0%  |
| YoY: ▲ 0.11   27.9% |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>Q4/25   |
| -3.41               |
| tỷ VNĐ              |
| QoQ: ▲ 3.08   47.5% |
| YoY: ▲ 4.79   58.5% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q4/25 |
| -3.07                |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 3.41   52.6%  |
| YoY: ▲ 7.13   69.9%  |

|                          |
|--------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>2025 |
| -1300%                   |
| YoY: +/- ▲ 590%          |

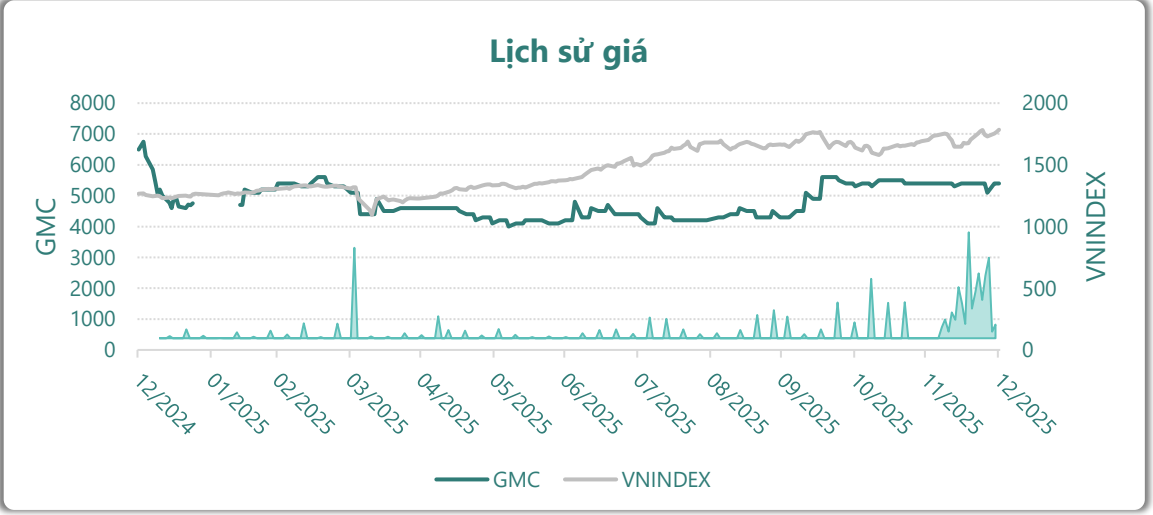
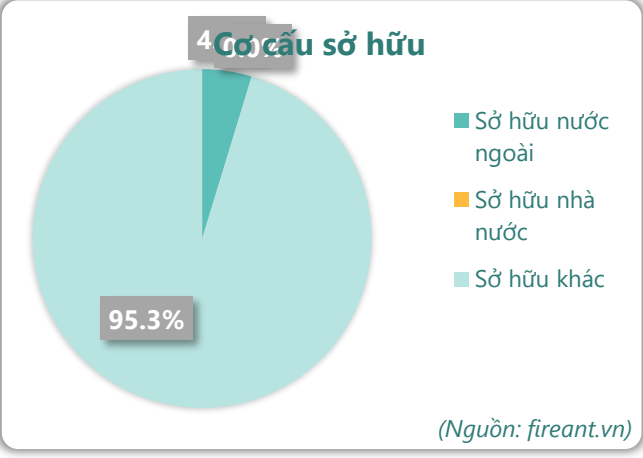
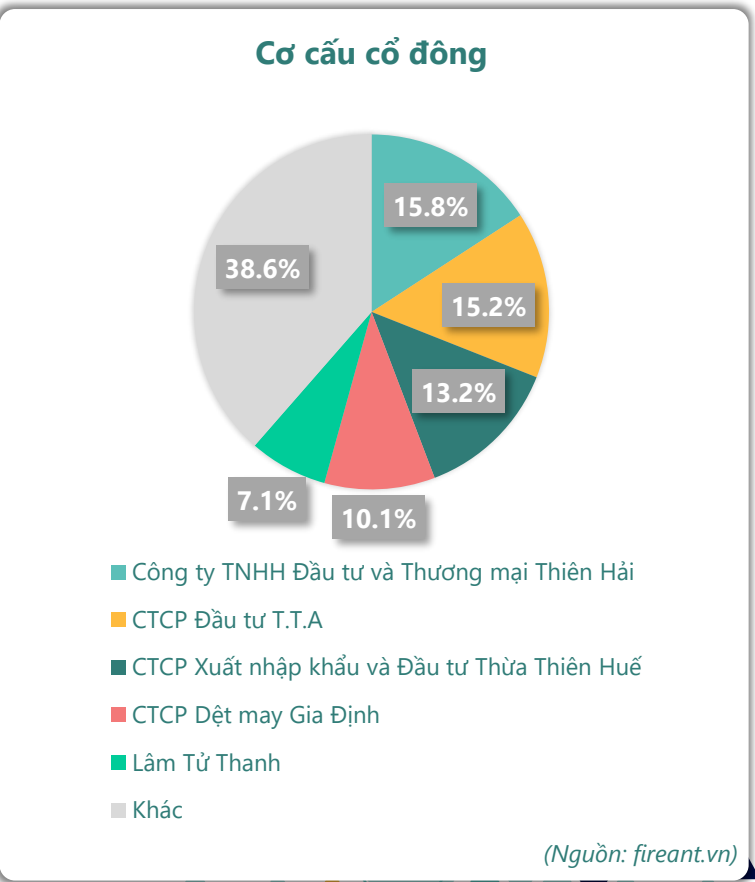
|                 |
|-----------------|
| ROE<br>2025     |
| -6.7%           |
| YoY: +/- ▲ 1.1% |

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM      |
| Khoảng giá 52 tuần    |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 178        |
| Số lượng CPLH (CP)    | 32,950,999 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,125      |
| Sở hữu nước ngoài     | 4.7%       |
| Beta                  | 0.55       |
| EPS                   | -724       |
| P/E                   | -7.5       |

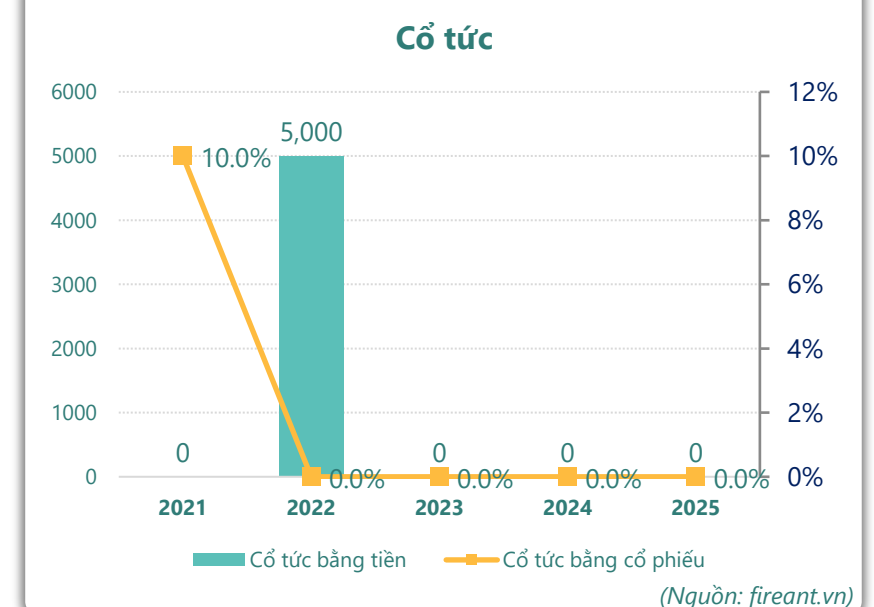
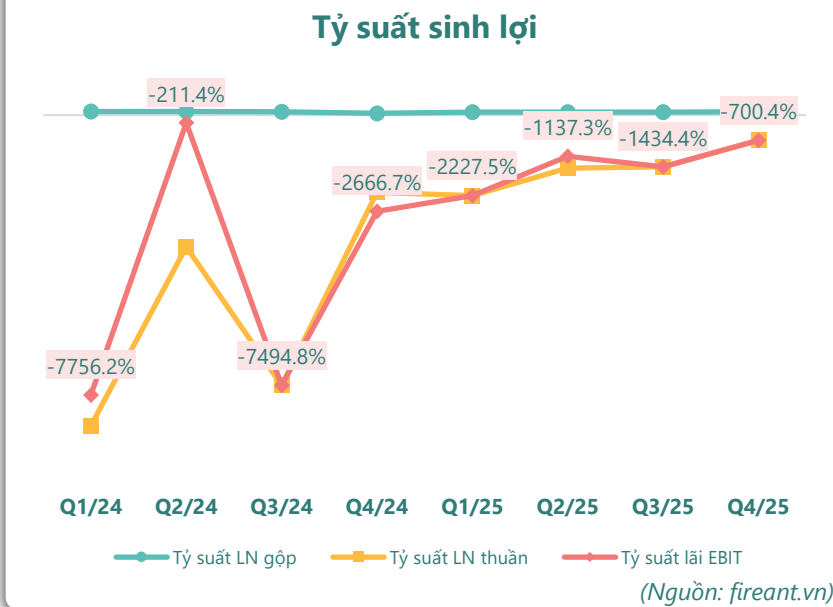
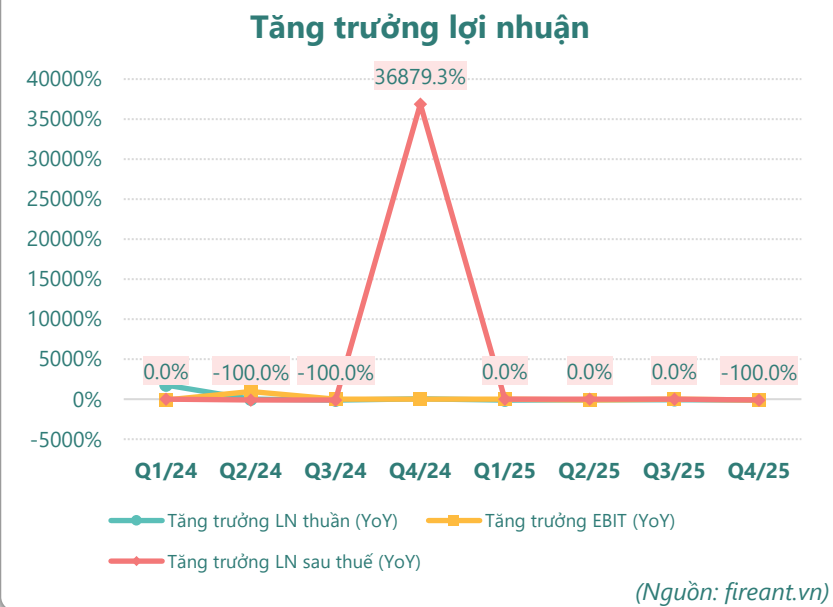
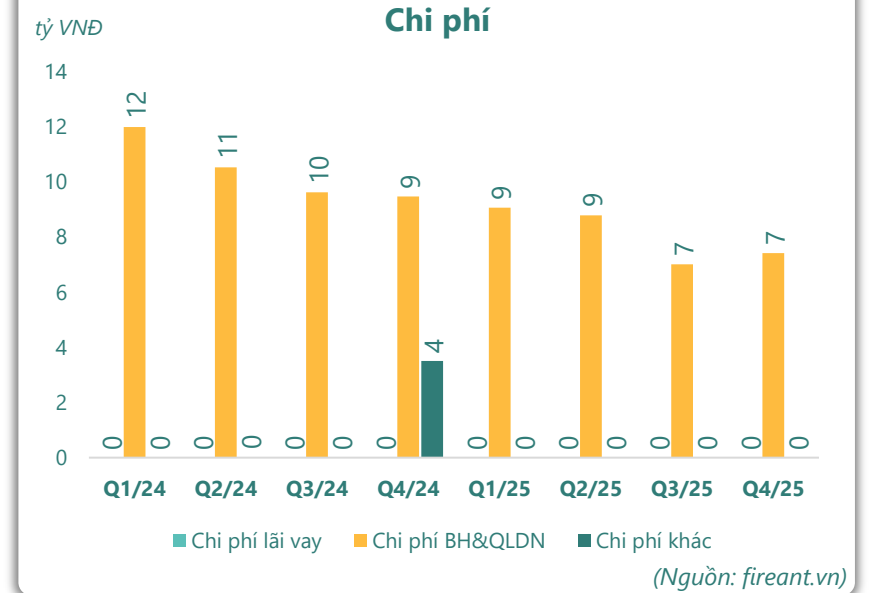
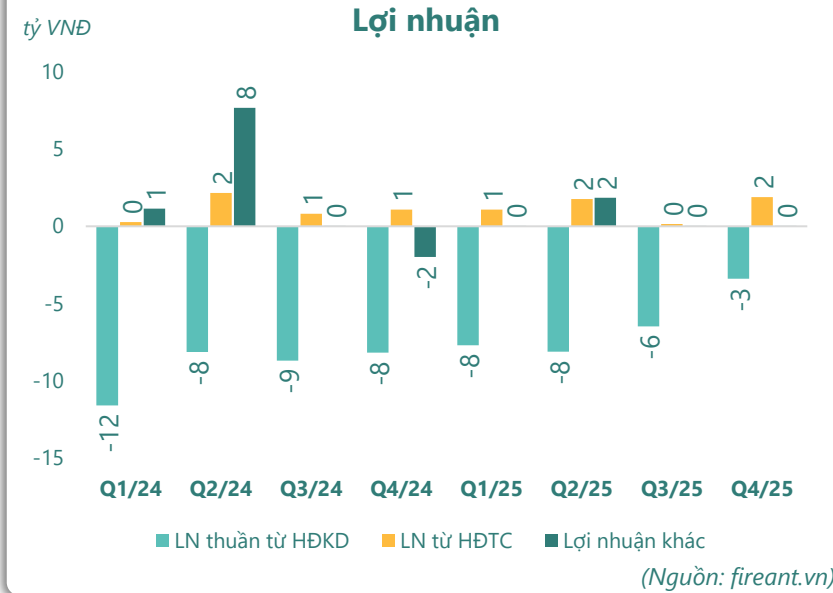
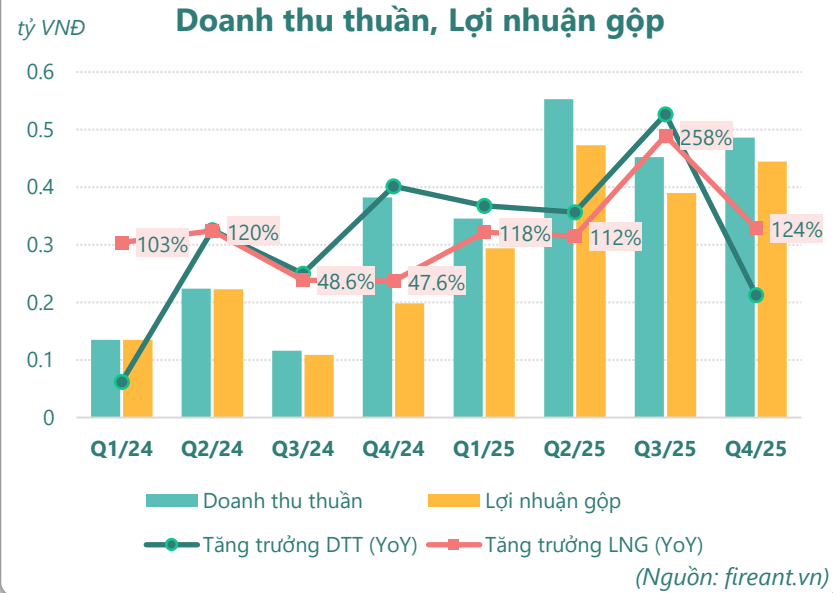
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>2025    |
| 1.84                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼0.29   -13.7% |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>2025    |
| -25.7               |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 20.1   43.8% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2025 |
| -23.9               |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 6.00   20.1% |



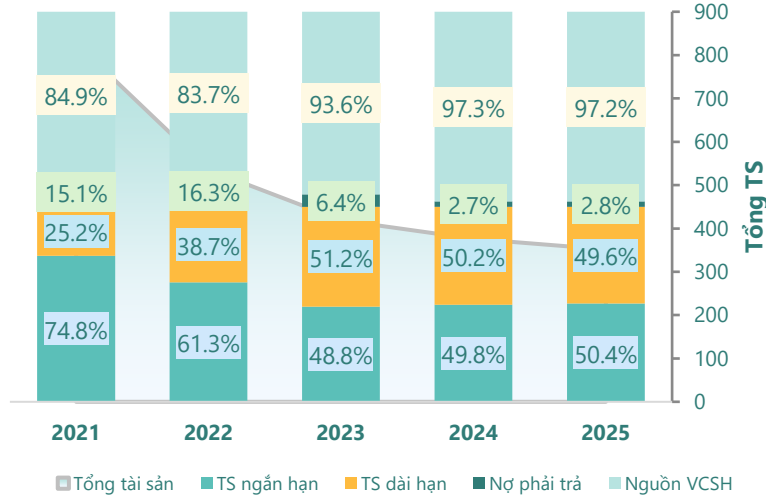
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

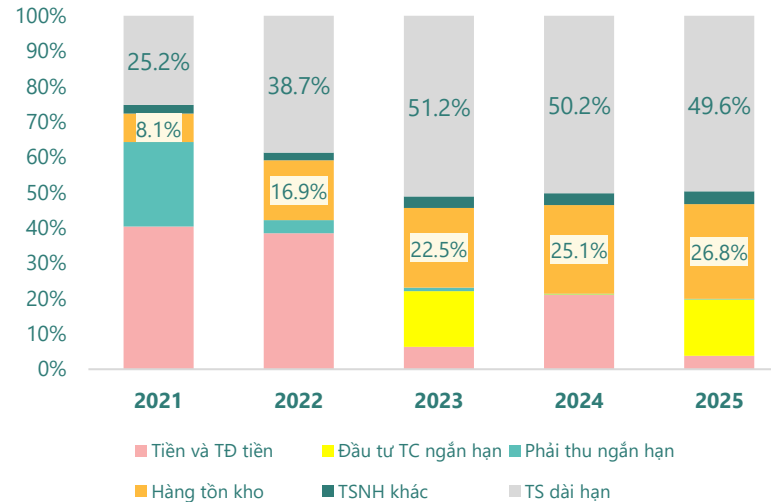
## Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

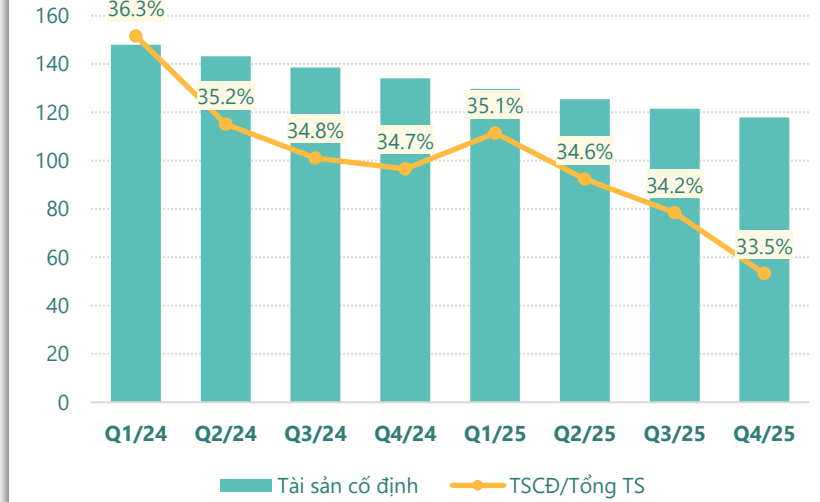
## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

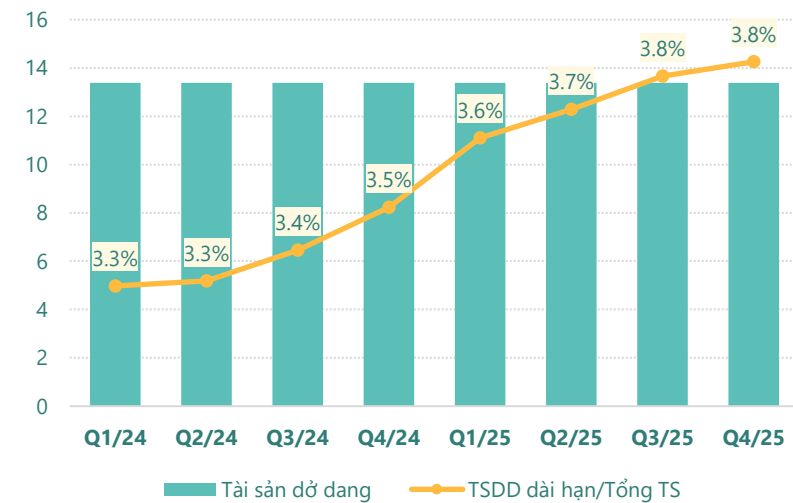
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

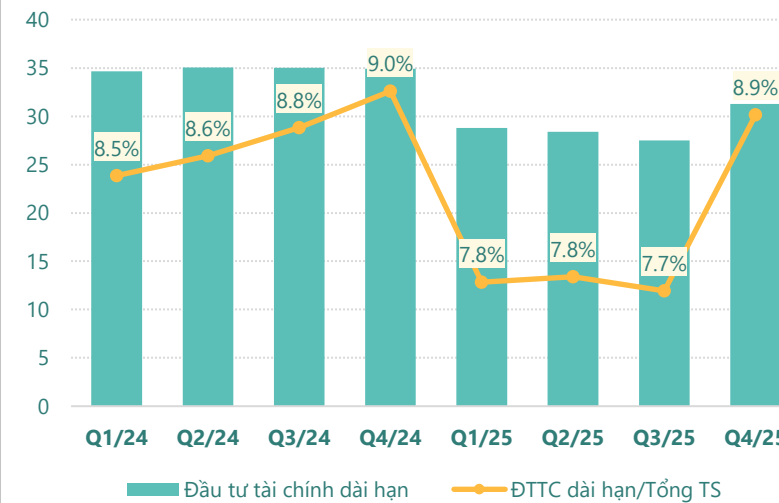
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

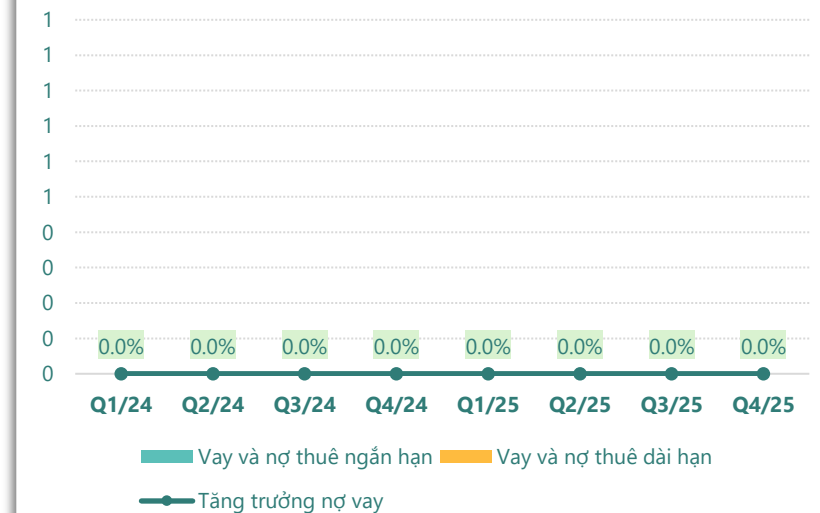
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

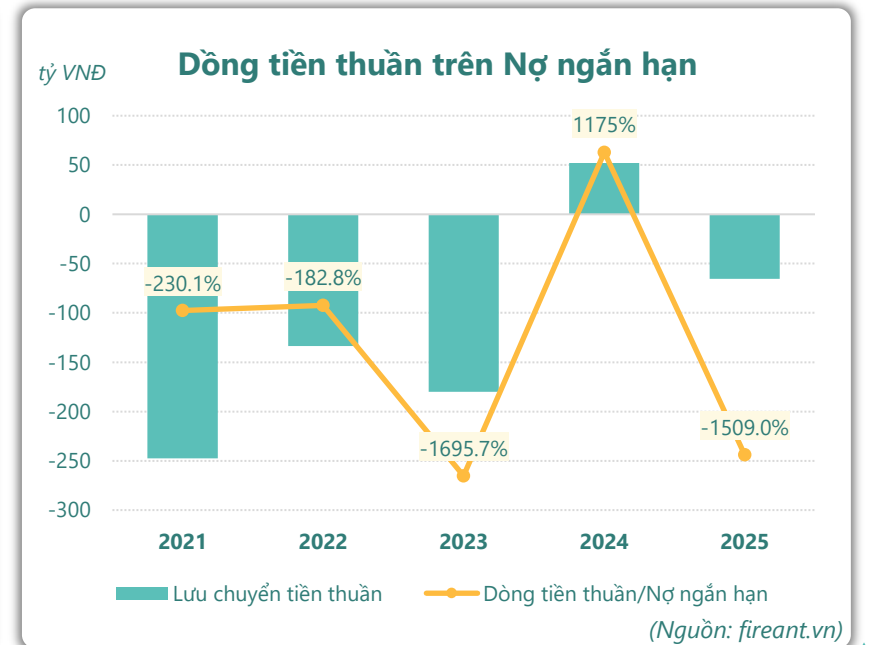
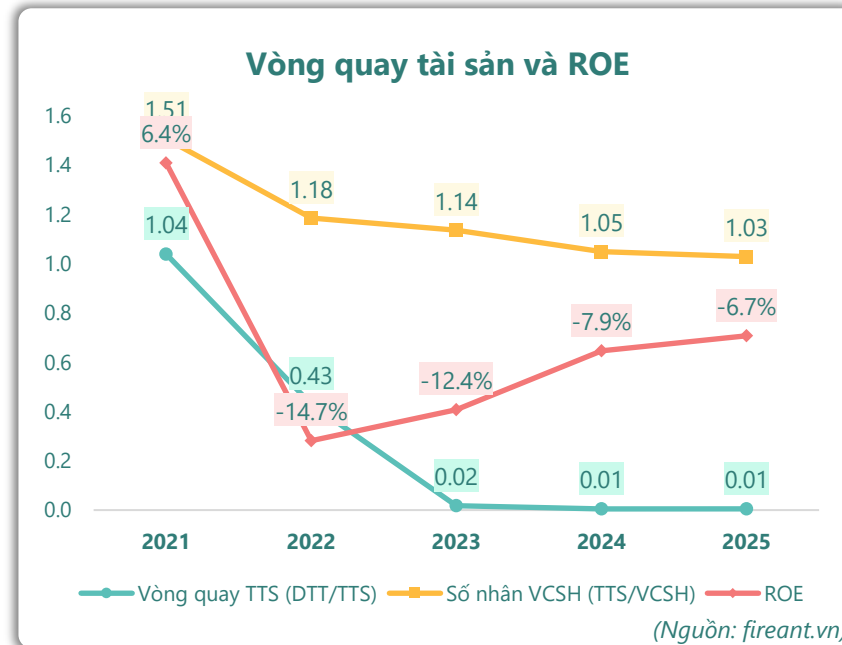
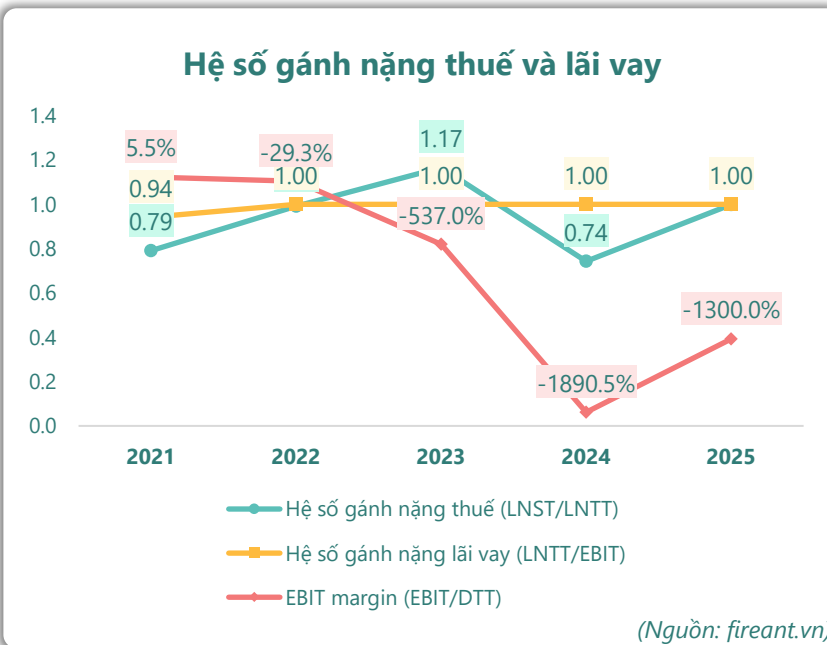
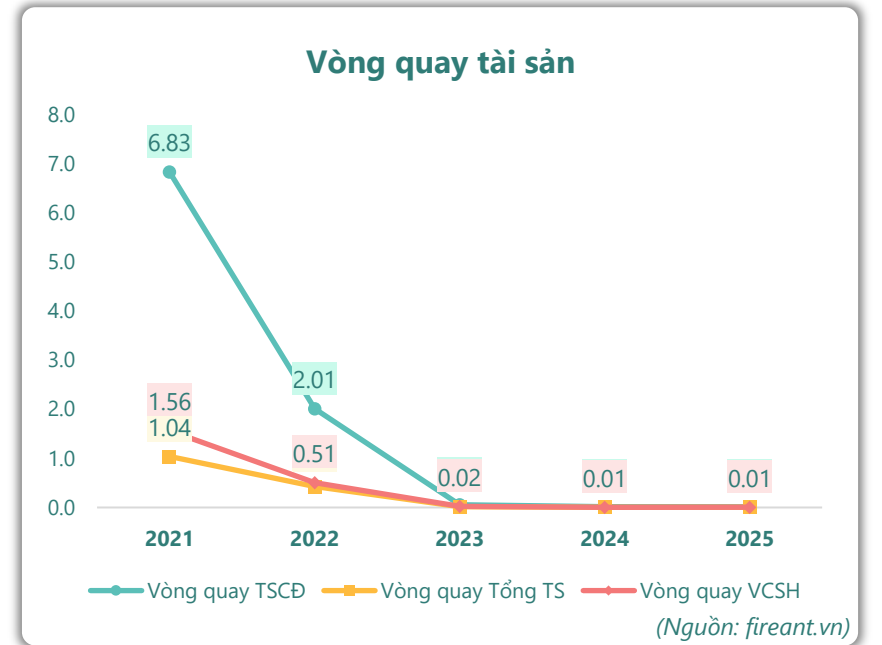
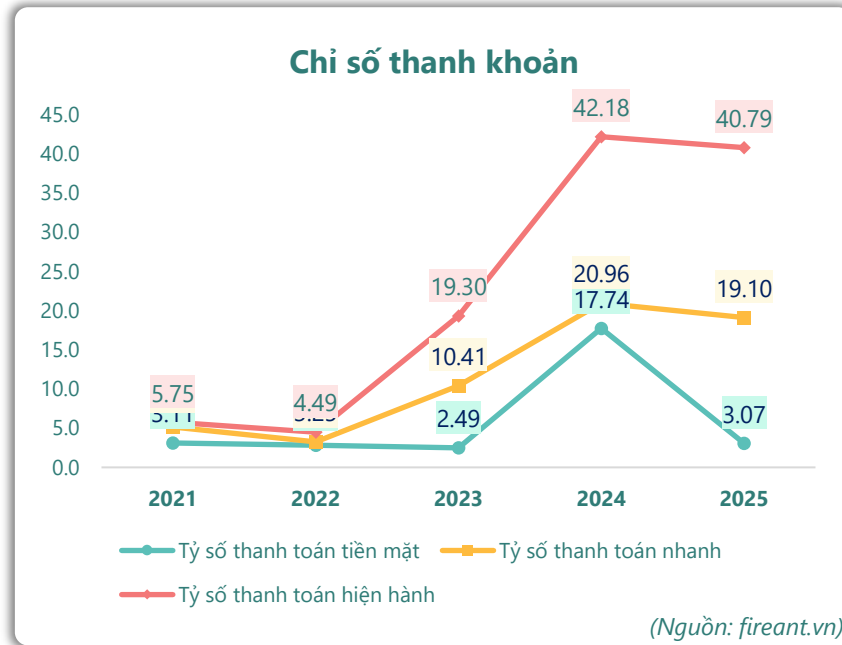
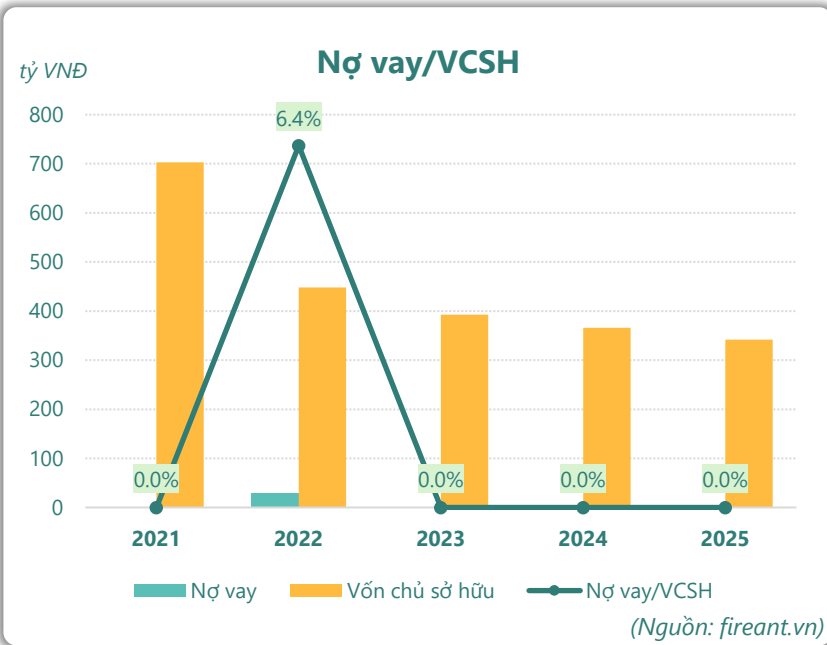
## Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q4/25        | Q4/24        | Thay đổi YoY  | 2025         | 2024         | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>0.49</b>  | <b>0.38</b>  | <b>27.9%</b>  | <b>1.84</b>  | <b>2.13</b>  | <b>-13.7%</b> |
| Giá vốn hàng bán          | 0.04         | 0.18         | -76.8%        | 0.23         | 0.19         | 22.3%         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>0.44</b>  | <b>0.20</b>  | <b>122%</b>   | <b>1.60</b>  | <b>1.94</b>  | <b>-17.3%</b> |
| Doanh thu HĐTC            | 0.86         | 1.18         | -27.1%        | 3.31         | 4.59         | -28.0%        |
| Chi phí TC                | -1.04        | 0.10         | -1139%        | -1.59        | 0.24         | -753%         |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>0</b>     | <b>0.00</b>  |               | <b>0</b>     | <b>0</b>     |               |
| LN trong công ty LKLD     | <b>1.67</b>  | <b>0.00</b>  |               | <b>0.09</b>  | <b>-6.42</b> | <b>101%</b>   |
| Chi phí bán hàng          | 0            | 0.00         |               | 0            | 0            |               |
| Chi phí QLDN              | <b>7.42</b>  | <b>9.48</b>  | <b>-21.7%</b> | <b>32.3</b>  | <b>45.7</b>  | <b>-29.2%</b> |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>-3.41</b> | <b>-8.20</b> | <b>58.5%</b>  | <b>-25.7</b> | <b>-45.8</b> | <b>43.8%</b>  |
| Lợi nhuận khác            | <b>0.00</b>  | <b>-2.00</b> | <b>100%</b>   | <b>1.85</b>  | <b>5.57</b>  | <b>-66.9%</b> |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>-3.40</b> | <b>-10.2</b> | <b>66.6%</b>  | <b>-23.9</b> | <b>-40.2</b> | <b>40.6%</b>  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>-3.07</b> | <b>-10.2</b> | <b>69.9%</b>  | <b>-23.9</b> | <b>-29.9</b> | <b>20.1%</b>  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>-3.07</b> | <b>-10.2</b> | <b>69.9%</b>  | <b>-23.9</b> | <b>-29.9</b> | <b>20.1%</b>  |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q3/24       | Q4/24       | Q1/25        | Q2/25        | Q3/25        | Q4/25       |
|------------------------------|-------------|-------------|--------------|--------------|--------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | -4.28       | -3.74       | -3.08        | -4.42        | -3.43        | -2.98       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | 47.4        | 5.25        | 1.46         | -60.3        | 2.34         | 4.83        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | 0           | 0           | 0            | 0            | 0            | 0           |
| Tiền đầu kỳ                  | 33.9        | 76.9        | 78.8         | 77.2         | 12.6         | 11.5        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>43.2</b> | <b>1.51</b> | <b>-1.62</b> | <b>-64.7</b> | <b>-1.08</b> | <b>1.86</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | -0.14       | 0.14        | 0.02         | 0.09         | 0.04         | -0.02       |
| Tiền cuối kỳ                 | 76.9        | 78.5        | 77.2         | 12.6         | 11.5         | 13.4        |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>352</b>          | <b>376</b>          | <b>-6.4%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>177</b>          | <b>187</b>          | <b>-5.4%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 13.4                | 78.8                | -83.0%       |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 56.1                | 0.68                | 8154%        |
| Phải thu ngắn hạn           | 0.67                | 0.91                | -26.3%       |
| Hàng tồn kho                | 94.2                | 94.2                | 0.0%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 12.8                | 12.7                | 1.3%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>175</b>          | <b>189</b>          | <b>-7.4%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0                   | 0                   |              |
| Tài sản cố định             | 118                 | 134                 | -12.1%       |
| Bất động sản đầu tư         | 0                   | 0                   |              |
| Tài sản dở dang             | 13.4                | 13.4                | 0.0%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 31.3                | 28.5                | 9.6%         |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>12.2</b>         | <b>12.6</b>         | <b>-3.5%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                   | 0                   |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>9.96</b>         | <b>10.1</b>         | <b>-1.5%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>4.35</b>         | <b>4.44</b>         | <b>-2.1%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                   | 0                   |              |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 0.49                | 0.51                | -3.3%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>5.61</b>         | <b>5.66</b>         | <b>-0.9%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                   | 0                   |              |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>342</b>          | <b>366</b>          | <b>-6.5%</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>342</b>          | <b>366</b>          | <b>-6.5%</b> |
| Vốn điều lệ                 | 330                 | 330                 | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>            | <b>0</b>            |              |

(Nguồn: fireant.vn)

